

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN PHÚ
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **61/2023/HSST**
Ngày 03 tháng 8 năm 2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN PHÚ, TỈNH AN GIANG

Với tHnh phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Sáu.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Võ Hoàng Nghiệp, ông Phan Phước Tân.

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Thắm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy An - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang đưa ra xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 60/2023/HSST ngày 31 tháng 7 năm 2023, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 174/2023/QĐXXST-HS ngày 03 tháng 8 năm 2023, đối với bị cáo:

Lê Văn N, sinh ngày 04/4/1995 tại huyện Phú Tân, tỉnh An Giang; nơi cư trú: Khóm H, thị trấn Đ, huyện An Phú, tỉnh An Giang; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Đạo phật; trình độ học vấn: 06/12; nghề nghiệp: Không; cha Lê Thanh T4, sinh năm 1972, mẹ Ngô Thị Vừa E, sinh năm 1972. Bị cáo là con một, chung sống như vợ chồng với Lê Thị Hồng T5, sinh năm 1990.

Nhân thân: Ngày 08/3/2013, bị Tòa án nhân dân huyện Phú Tân xử phạt 01 năm tù về tội “*Trộm cắp tài sản*”, chấp hành xong bản án ngày 26/10/2013.

Tiền sự: Không.

Tiền án:

Ngày 03/02/2015, bị Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xử phạt 05 tháng tù về tội “*Trộm cắp tài sản*”, chấp hành xong bản án ngày 03/02/2015.

Ngày 24/9/2015, bị Tòa án nhân dân huyện An Phú xử phạt 01 năm tù về tội “*Trộm cắp tài sản*”, chấp hành xong bản án ngày 20/7/2016.

Ngày 08/11/2018 bị Tòa án nhân dân tHnh phố Châu Đốc xử phạt 09 tháng tù về tội “*Trộm cắp tài sản*”, chấp hành xong hình phạt ngày 24/5/2019.

Ngày 29/9/2020, bị Tòa án nhân dân huyện An Phú xử phạt 02 năm 06 tháng tù về tội “*Trộm cắp tài sản*”, chấp hành xong bản án ngày 29/8/2022.

Bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 20/02/2023 đến nay tại Nhà tạm giữ Công an huyện An Phú.

Bị cáo có mặt.

- Bị hại:

1. Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1993; địa chỉ cư trú: Ấp P, xã PH, huyện An Phú, tỉnh An Giang (vắng mặt).

2. Ông Võ Văn B, sinh năm 1971; địa chỉ cư trú: Ấp P, xã PH, huyện An Phú, tỉnh An Giang (vắng mặt).

3. Ông Phạm Phú C, sinh năm 1990; địa chỉ cư trú: Khóm P, thị trấn Đ, huyện An Phú, tỉnh An Giang (vắng mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Bà Đỗ Thị B T1, sinh năm 1994; địa chỉ cư trú: Ấp Q, xã QT, huyện An Phú, tỉnh An Giang (vắng mặt).

2. Ông Lê Hữu H, sinh năm 1983; địa chỉ cư trú: Ấp Q, xã QT, huyện An Phú, tỉnh An Giang (có mặt).

3. Ông Lê Thanh T2, sinh năm 1972; địa chỉ cư trú: Khóm H, thị trấn Đ, huyện An Phú, tỉnh An Giang (vắng mặt).

Người làm chứng:

1. Ông Trần Hữu P, sinh năm 1970 (vắng mặt);

2. Bà Lê Thị Hồng T3, sinh năm 1990 (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 17 giờ ngày 13/02/2023, Lê Văn N điều khiển xe mô tô 67N2 – 4601 đi từ ấp Phước Hòa, xã Phước Hưng, huyện An Phú đến khu vực thị trấn Đa Phước tìm tài sản lấy trộm. Khi đến khu vực khóm Phước Quản, thị trấn Đa Phước, huyện An Phú thấy 02 bình ắc quy nhãn hiệu Delkor để trên xe cuộc đất của ông Phạm Phú C, N lén lút tháo lấy. N tiếp tục điều khiển xe đến đường cộ nội đồng thuộc khu vực Khóm H Bao 1, thị trấn Đa Phước đột nhập vào trại của ông Nguyễn Văn Dể lấy 01 máy dầu nhãn hiệu Yanmar S800211356 của ông Nguyễn Văn M (em vợ ông Dể). N mang các tài sản lấy được cất giấu dưới sàn nh ông Đặng Phương Lâm (cha nuôi của N) ngụ ấp Phước Hòa, xã Phước Hưng, huyện An Phú.

Ngày 16/02/2023, N đi bộ từ nh ông Lâm ra khu vực đất rẫy của ông Võ Văn B thuộc ấp Phước Hòa, xã Phước Hưng, huyện An Phú, tỉnh An Giang lén lút lấy 01 máy nổ nhãn hiệu Mitsubishi G3L.6 của ông B rồi mang cất giấu dưới sàn nhà ông L.

Sau đó N mang tất cả tài sản lấy trộm được bán cho bà Đỗ Thị B T1 (người thu mua phế liệu) được 1.332.000 đồng. Bà B T1 lấy máy dầu nhãn hiệu Yanmar S800211356 bán lại cho ông Lê Hữu H với giá 800.000 đồng.

Ngày 20/02/2023 nghi vấn N lấy trộm tài sản nên người dân gần nhà ông L điện thoại trình báo Công an. Cùng ngày N bị mời về trụ sở Công an xã Phước Hưng làm việc, qua làm việc N đã thừa nhận có lấy trộm tài sản.

Theo Kết luận định giá tài sản số 10/KL-ĐGTSTTHS ngày 23/02/2023 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện An Phú, tỉnh An Giang xác định:

- 01 (một) máy nổ nhãn hiệu Mitsubishi G3L.6 màu cam trị giá 400.000 đồng.

- 01 (một) máy dầu nhãn hiệu Yanmar S800211356 trị giá 1.000.000 đồng.

- 02 (hai) bình ắc quy nhãn hiệu Delkor, trị giá 600.000 đồng.

Tổng giá trị các tài sản 2.000.000 đồng.

Ngày 28/02/2023 Lê Văn N bị khởi tố điều tra.

Tại bản Cáo trạng số: 58/CT-VKSAP-HS ngày 28/7/2023 của Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú đã truy tố Lê Văn N về tội “*Trộm cắp tài sản*” theo điểm b khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, bị cáo Lê Văn N thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội như đã nêu trên.

Ông Lê Hữu H thừa nhận có mua máy dầu nhãn hiệu Yanmar do bà T1 bán với giá 800.000 đồng. Khi biết được máy dầu ông mua là do phạm tội mà có nên ông đã giao nộp cho Công an. Khi mua ông chưa trả T2 cho bà T1, nên không có yêu cầu gì.

Theo trình bày của ông Nguyễn Văn M và ông Võ Văn B, các ông đã nhận lại các tài sản mất trộm, không yêu cầu bồi thường gì khác (BL 166 – 172); ông Phạm Phú C có yêu cầu nhận lại 2 bình ắc quy nhãn hiệu Delkor (BL 307 – 313); bà Đỗ Thị B T1 không biết các tài sản N mang bán là do phạm tội mà có. Bà T1 có yêu cầu N trả lại số T2 1.332.000 đồng (BL 173 – 178); ông Lê Thanh T2 là cha bị cáo N. Xe xe mô tô nhãn hiệu RUDY, biển số 67N2 – 4601 là của ông T2, việc N sử dụng xe đi lấy trộm ông T2 không biết. Ông T2 có yêu cầu xin nhận lại xe (BL 185 – 196); những người làm chứng trình bày phù hợp nội dung vụ án (BL 197 – 204).

Trong lời luận tội, đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên truy tố. Sau khi phân tích tính chất, mức độ hành vi phạm tội; các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 1 Điều 173; khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo Lê Văn N từ 01 (một) năm 06 (sáu) tháng đến 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù. Đề nghị không áp dụng hình phạt phạt bổ sung đối với bị cáo. Về trách nhiệm dân sự đề nghị buộc bị cáo N bồi thường 1.332.000 đồng cho bà Đỗ Thị B T1. Về xử lý vật chứng đề nghị trả lại xe mô tô biển số 67N2 – 4601 cho ông Lê Thanh T2 và trả lại 2 bình ắc quy cho ông Phạm Phú C.

Bị cáo Lê Văn N không có ý kiến tranh luận, xin Hội đồng xét xử, xem xét giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Hình vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện An Phú, tỉnh An Giang, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về Hình vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các Hình vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

[1.2] Về việc vắng mặt tại phiên tòa: Các bị hại Nguyễn Văn M, Võ Văn B, Phạm Phú C; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Đỗ Thị B T1, Lê Thanh T2 và những người làm chứng vắng mặt tại phiên tòa. Tuy nhiên những người tham gia tố tụng này đã có lời khai trong hồ sơ. Tại phiên tòa, bị cáo, Kiểm sát viên không yêu cầu triệu tập họ, xét việc vắng mặt của họ không gây trở ngại cho việc xét xử. Do đó tiến hành xét xử vắng mặt họ là phù hợp quy định tại các điều 292, 293 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét thấy lời khai nhận của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của các bị hại, những người liên quan và những người làm chứng. Căn cứ vào các lời khai; các biên bản khám nghiệm hiện trường, kết luận định giá tài sản và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ, có cơ sở kết luận:

Khoảng 19 giờ ngày 13/02/2023 Lê Văn N có Hình vi lén lút lấy trộm 02 bình ắc quy nhãn hiệu Delkor, trị giá 600.000 đồng của ông Phạm Phú C; 01 (một) máy dầu nhãn hiệu Yanmar S800211356 trị giá 1.000.000 đồng của ông Nguyễn Văn M. Khoảng 18 giờ ngày 16/02/2023 Lê Văn N có Hình vi lén lút lấy trộm 01 (một) máy xăng nhãn hiệu Mitsubishi G3L.6 trị giá 400.000 đồng của ông Võ Văn B. Tổng giá trị tài sản bị cáo N lấy trộm ngày 13 và ngày 16/02/2023 là 2.000.000.000 đồng.

Lê Văn N là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, thực hiện Hình vi với lỗi cố ý trực tiếp, mục đích bán lấy T2 tiêu xài cá nhân. Mặc dù tổng giá trị tài sản từng lần chiếm đoạt chưa đủ định lượng nhưng Lê Văn N đã có T2 án về tội “Trộm cắp tài sản”, chưa được xóa án, nên Viện kiểm sát truy tố Lê Văn N theo điểm b khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự, có mức hình phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm là có căn cứ.

[2.2] Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm quyền sở hữu tài sản công dân được pháp luật bảo vệ; ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh, trật tự tại địa phương.

Nguyên nhân bị cáo thực hiện Hnh vi phạm tội là vì lười lao động, thiếu ý thức chấp hành pháp luật, cùng với sự sơ hở trong quản lý tài sản của các chủ sở hữu. Mục đích bị cáo phạm tội là vì lợi ích vật chất, bán lấy T2 tiêu xài cá nhân. Bị cáo N là người khỏe mạnh bình thường, có khả năng tìm việc làm hợp pháp nuôi sống bản thân và phụ giúp gia đình nhưng bị cáo lại không làm như thế mà liên tục vắn thân vào con đường phạm tội. Bị cáo biết rõ việc thực hiện Hnh vi chiếm đoạt tài sản của người khác là vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố ý thực hiện. Bị cáo đã có thời gian dài được giáo dục, cải tạo nhưng không nhận thức được Hnh vi sai trái. Từ đó cho thấy bị cáo rất xem thường pháp luật; chưa có ý chí phục thiện, nên cần xử lý nghiêm.

[3] Về hình phạt:

Bị cáo là đối tượng có nhân thân xấu, từ năm 2013 đến năm 2020 đã 5 lần bị xét xử về tội “Trộm cắp tài sản”. Căn cứ Nghị quyết số 41/2017/NQ14, ngày 20/6/2017 của Quốc Hội; Điều 73; Điều 107 Bộ luật hình sự năm 2015 (Sửa đổi, bổ sung năm 2017) thì ở lần xét xử năm 2013, thời điểm thực hiện hành vi phạm tội bị cáo chưa đủ 18 tuổi nên được xem chưa có án T1ch. Như vậy, trước khi thực hiện Hnh vi phạm tội bị cáo có 04 tiền án, chưa được xóa án tích. Ngày 13/02/2023 bị cáo trộm cắp 02 bình ắc và máy dầu nhãn hiệu Yanmar S800211356 có tổng trị giá 1.600.000 đồng; ngày 16/02/2023 trộm cắp máy nổ nhãn hiệu Mitsubishi G3L.6 màu cam trị giá 400.000 đồng, nên bị áp dụng tình tiết tăng nặng “phạm tội 02 lần trở lên” được quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

Về tình tiết giảm nhẹ, đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo. Tuy nhiên, căn cứ hướng dẫn Nghị quyết số 01/2000/NQ-HĐTP, ngày 04/8/2000 của Hội đồng thẩm phán; Công văn số 212/TANDTC-PC, ngày 13/9/2019 của Tòa án nhân dân tối cao thì bị cáo N không có tình tiết nào để được áp dụng tình tiết giảm nhẹ. Do đó bị cáo Lê Văn N không được áp dụng tình tiết giảm nhẹ.

Trong giai đoạn điều tra và ở lần xét xử ngày 07/7/2023 bị cáo luôn quanh co chối tội, cho lời khai nhằm làm lạc hướng điều tra và đối phó với cơ quan tiến hành tố tụng. Từ đó Hội đồng xét xử đã trả hồ sơ điều tra bổ sung. Ngoài ra, bị cáo đã có thời gian trên 4 năm cải tạo nhưng bị cáo chưa có ý chí phục thiện. Do đó cần áp dụng hình phạt cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội để tiếp tục có thời gian cải tạo, giáo dục bị cáo. Xét thấy mức hình phạt mà Viện kiểm sát đề nghị là có căn cứ, phù hợp tính chất, mức độ hành vi phạm tội và nhân thân bị cáo, nên được chấp nhận.

[4] Về hình phạt bổ sung: Theo quy định tại khoản 5 Điều 173 Bộ luật Hình sự, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng. Xét bị cáo hoàn cảnh kinh tế khó khăn, nên thống nhất đề nghị của Viện kiểm sát, không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[5] Về trách nhiệm dân sự:

Các bị hại Nguyễn Văn M, Đỗ Văn B đã nhận lại tài sản không yêu cầu gì thêm, nên không xem xét giải quyết. Bà Đỗ Thị B T1 yêu cầu N bồi thường

1.332.000 đồng. Xét đây là số tiền bà T1 đã trả cho bị cáo N khi mua các tài sản N lấy trộm, nên buộc bị cáo có trách nhiệm bồi thường cho bà T1. Bà T1 được nhận 346.000 đồng thu giữ trên người của N, bị cáo N còn phải tiếp tục bồi thường 986.000 đồng.

[6] Về xử lý vật chứng: Vật chứng còn lại trong vụ án gồm: 01 (một) xe mô tô và 02 (hai) bình ắc quy, được xử lý như sau:

- Đối với chiếc xe mô tô nhãn hiệu RUDY, biển số 67N2 – 4601 được xác định là của ông Lê Thanh T2. Việc bị cáo N sử dụng xe làm phương tiện thực hiện hành vi phạm tội ông T2 không biết, nên trả lại xe cho ông T2.

- Đối với 02 bình ắc quy nhãn hiệu Delkor là tài sản của ông Phạm Phú C bị mất trộm, nên cho ông C được nhận lại.

[7] Về án phí: Bị cáo N phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố bị cáo Lê Văn N phạm tội “*Trộm cắp tài sản*”.

1. Về hình phạt:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 173; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Lê Văn N 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn phạt tù tính từ ngày bị cáo bị tạm giữ, tạm giam 20/02/2023 (*Ngày hai mươi tháng hai năm hai nghìn không trăm hai mươi ba*).

2. Về trách nhiệm dân sự:

Căn cứ Điều 48 Bộ luật hình sự; các điều 584, 589 Bộ luật dân sự;

Buộc bị cáo Lê Văn N có trách nhiệm trả lại cho bà Đỗ Thị B T1 1.332.000 (*Một triệu ba trăm ba mươi nghìn*) đồng. Bà T1 được nhận trước 346.000 (*Ba trăm bốn mươi sáu nghìn*) đồng theo Biên lai thu T2 ngày 18/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Phú. Bị cáo N còn phải tiếp tục bồi thường 986.000 (*Chín trăm tám mươi sáu nghìn*) đồng.

3. Về xử lý vật chứng:

Căn cứ các điều 47, 48 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự,

Trả lại cho,

- Ông Phạm Phú C 02 (hai) bình ắc quy nhãn hiệu Delkor;

- Ông Lê Thanh T2 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu RUDY, biển số 67N2 – 4601.

(Theo các biên bản giao nhận vật chứng ngày 18/5/2023 và ngày 28/7/2023 giữa Cơ quan cảnh sát điều tra – Công an huyện An Phú với Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Phú).

4. Về án phí:

Căn cứ Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a, điểm c khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội,

Bị cáo phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm; 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm. Tổng án phí bị cáo phải chịu 500.000 (Năm trăm nghìn) đồng.

5. Về quyền kháng cáo:

Căn cứ các điều 331, 333 Bộ luật Tố tụng hình sự,

Án tuyên công khai có mặt bị cáo Lê Văn N; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Hữu H. Thời hạn kháng cáo của bị cáo N và ông H là 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 16/8/2023). Thời hạn kháng cáo của các bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt là 15 ngày kể từ ngày Bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang (1);
- VKSND tỉnh An Giang (1);
- Sở Tư pháp tỉnh An Giang (1);
- VKSND huyện An Phú (1);
- NTG Công an huyện An Phú (2);
- CC THADS huyện An Phú (1);
- Phòng HS Công an tỉnh (1);
- Bộ phận THAHS Tòa án (1);
- UBND cấp xã nơi BC cư trú (1);
- Bị hại (3)
- Người liên quan (3);
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng .

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Sáu